

Long An, ngày 04 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ LẦN 05
Nhiệm kỳ III (2021-2026)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LONG AN IDICO

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 14/5/2021;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị thường kỳ lần 05–Nhiệm kỳ IV (2021-2026) ngày 30/3/2022 đã được các thành viên Hội đồng quản trị nhất trí thông qua,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng quản trị thống nhất quyết nghị thông qua một số nội dung sau:

1.1. Thông qua kết quả hoạt động SXKD quý I, kế hoạch SXKD quý II năm 2022, với các nội dung như sau:

1.1.1. Kết quả hoạt động SXKD Quý I/2022:

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	KH năm 2022	KH quý I/2022	Thực hiện quý I/2022	Tỷ lệ %	
					TH quý I 2022/ KH 2022	TH quý I 2022/ KH quý I 2021
I	Hoạt động SXKD					
1	Tổng giá trị SXKD	454.000	76.500	80.500	17,73	105,23
	Kinh doanh bất động sản	274.000	40.000	37.500	13,69	93,75
	Kinh doanh VLXD	60.000	16.500	20.000	33,33	121,21
	Xây lắp + Tư vấn	120.000	20.000	23.000	19,17	115,00
2	Doanh thu	312.500	50.100	48.167	15,41	96,14
	Kinh doanh Bất động sản	140.000	20.000	18.900	13,50	94,50
	Kinh doanh VLXD	55.000	15.000	18.000	32,73	120,00
	Thu nhập tài chính	2.000				
	Xây lắp + Tư vấn	115.000	15.000	11.067	9,62	73,78
	Thu nhập khác	500	100	200	40,00	200,00
3	Lợi nhuận trước thuế	32.500	7.850	8.092	24,90	103,08
	Kinh doanh bất động sản	28.000	7.000	7.560	27,00	108,00
	Kinh doanh VLXD	1.000	300	306	30,60	102,00

	Thu nhập tài chính					
	Xây lắp + Tư vấn	3.000	500	166	5,53	33,20
	Thu nhập khác	500	50	60	12,00	120,00
4	Nộp NSNN	24.500	5.000	6.000	24,48	120,00
5	Tỷ suất Lợi nhuận/DT	0,1040	0,1567	0,1680	161,53	107,22
II	Tổng giá trị đầu tư	682.000	100.000	49.769	7,29	49,77

1.1.2. Kế hoạch SXKD quý II/2022:

TT	Chỉ tiêu	KH năm 2022	Thực hiện quý I/2022	KH quý II năm 2022	Tỷ lệ %	
					KH quý II năm 2022/ KH năm 2022	KH quý II 2022/ TH quý I 2022
I	Hoạt động SXKD					
1	Tổng giá trị SXKD	454.000	80.500	72.000	15,86	89,44
	Kinh doanh bất động sản	274.000	37.500	40.000	14,60	106,67
	Kinh doanh VLXD	60.000	20.000	20.000	33,33	100,00
	Xây lắp + Tư vấn	120.000	23.000	12.000	10,00	52,17
2	Doanh thu	312.500	48.167	71.308	22,82	148,04
	Kinh doanh Bất động sản	140.000	18.900	16.500	11,79	87,30
	Kinh doanh VLXD	55.000	18.000	15.000	27,27	83,33
	Thu nhập tài chính	2.000				
	Xây lắp + Tư vấn	115.000	11.067	39.708	34,53	358,80
	Thu nhập khác	500	200	100	20,00	83,33
3	Lợi nhuận trước thuế	32.500	8.092	8.161	25,11	100,85
	Kinh doanh bất động sản	28.000	7.560	7.260	25,93	96,03
	Kinh doanh VLXD	1.000	306	255	25,50	83,33
	Thu nhập tài chính					
	Xây lắp + Tư vấn	3.000	166	596	19,85	358,80
	Thu nhập khác	500	60	50	10,00	83,33
4	Nộp NSNN	24.500	6.000	2.000	8,16	80,00
5	Tỷ suất Lợi nhuận/DT	0,1040	0,1680	0,1144	108,17	68,12
II	Tổng giá trị đầu tư	682.000	49.769	163.052	23,90	327,6

- Giao Ban điều hành chủ động đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt dự án KDC Hựu Thạnh trên cơ sở tổng mức đầu tư đã được phê duyệt, trong đó ưu tiên các thửa đất nằm ở những vị trí quan trọng, mặt tiền dự án.

- Trường hợp giá trị thỏa thuận bồi thường có biến động lớn, vượt Tổng mức đầu tư được duyệt, Giám đốc công ty báo cáo chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét quyết định.

- Thống nhất ghi nhận giá trị góp vốn của các bên góp vốn hợp tác đầu tư kinh doanh dự án Khu dân cư nhà ở công nhân tại xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo Quyết định số 28/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng quản trị IDICO-LINCO đến ngày 31/03/2022 như sau:

Tổng công ty IDICO-CTCP	129.490.000.000 đồng
CTCP Thương Tín Tàu Cuộc	44.400.000.000 đồng
CTCP May Tiên Phát	30.747.000.000 đồng
Cổ đông khác	1.376.000.000 đồng
Cộng	206.013.000.000 đồng

Thông nhất giá trị đầu tư dự án Khu dân cư nhà ở công nhân tại xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tính đến hết ngày 30/09/2021 là 446.020.000.000 đồng. Giá trị 446.020.000.000 đồng được tính vào giá trị góp vốn của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO khi tính tỷ lệ phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án.

1.2. Phê duyệt hạn mức vay vốn lưu động và hạn mức bảo lãnh năm 2022 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An là 95.000.000.000 đồng.

Trong đó:

- Hạn mức vay vốn lưu động: 65.000.000.000 đồng.
- Hạn mức bảo lãnh: 30.000.000.000 đồng.

1.3. Thông qua nội dung tài liệu tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty IDICO-LINCO, với các nội dung sau:

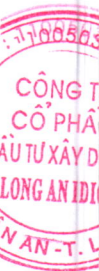
- Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2021, kế hoạch 2022;
- Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021, KH 2022;
- Thông qua nội dung các Tờ trình: Phân phối lợi nhuận 2021, kế hoạch 2022; thù lao HĐQT 2021, kế hoạch 2022; lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC 2022;
- Thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ: Hội đồng quản trị thống nhất trình Đại hội cổ đông thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ trong năm 2022. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị xây dựng và triển khai thực hiện phương án tăng vốn vào thời điểm thích hợp.

1.3.1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, giai đoạn 2023-2027 trình Đại hội, với các chỉ tiêu sau:

- Kết quả hoạt động SXKD 2021:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ %
				Thực hiện năm 2021 so với Kế hoạch năm 2021
I	Tổng giá trị SXKD	351.500	410.754	116,85
1	Giá trị xây lắp	120.000	197.100	164,25
2	Giá trị CN-VLXD	50.000	73.632	147,26
3	Giá trị tư vấn	1.500	1.782	118,80
4	Giá trị kinh doanh khác	180.000	138.240	76,80
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Giá trị SXKD nhà và hạ tầng</i>	<i>180.000</i>	<i>138.240</i>	<i>76,80</i>
II	Kim ngạch XNK			



III	Một số chỉ tiêu tài chính			
1	Doanh thu	228.000	266.638	116,94
	<i>Trong đó:</i>			
-	DT xây lắp (bao gồm DT nội bộ)	100.000	111.871	111,87
	<i>Trong đó: Doanh thu nội bộ</i>	<i>8.000</i>	<i>10.376</i>	<i>129,70</i>
-	DT CN-VLXD	45.000	72.263	160,58
-	DT Tư vấn (bao gồm DT nội bộ)	1.000	3.568	356,80
	<i>Trong đó: Doanh thu nội bộ</i>	<i>550</i>	<i>2.118</i>	<i>385,09</i>
-	Kinh doanh khác	82.000	77.320	96,26
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>DT KD nhà và hạ tầng</i>	<i>80.000</i>	<i>77.320</i>	<i>96,65</i>
-	<i>Thu nhập khác</i>	<i>2.000</i>	<i>1.616</i>	<i>80,80</i>
2	Lợi nhuận trước thuế	26.900	33.183	123,35
	<i>Trong đó:</i>			
-	Xây lắp	2.700	3.359	124,40
-	CN-VLXD	600	1.026	171,00
-	Tư vấn	60	342	570,00
-	Kinh doanh khác	23.540	28.456	120,88
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>SXKD nhà và hạ tầng</i>	<i>23.540</i>	<i>27.339</i>	<i>116,13</i>
-	<i>Thu nhập khác</i>	<i>-</i>	<i>1.117</i>	
3	Nộp NSNN	20.000	19.720	98,60
4	Cô tức (%)	18	18	100,00
IV	Tổng giá trị đầu tư	454.377	253.834	55,86
V	Kế hoạch tín dụng	247.675	125.743	50,76
1	KH vay ngắn hạn	167.450	298.743	178,41
	KH vay ngắn hạn cho SXKD	167.450	153.743	91,81
	KH vay ngắn hạn cho đầu tư		145.000	
2	KH vay dài hạn	246.500		
	<i>Nhu cầu vay mới:</i>	<i>246.500</i>		
3	Trả nợ gốc ngắn hạn	155.000	162.663	104,94
4	Trả nợ gốc dài hạn	11.275	10.337	91,68
VI	Quỹ tiền lương			
1	Quỹ lương lao động trong danh sách (triệu đồng)	13.804	15.314	110,94
2	Đơn giá lương lao động trong danh sách/Lợi nhuận trước thuế	0,513	0,461	89,96%
3	Thu nhập bình quân bao gồm nhân công trực tiếp thuê ngoài (người/tháng)	14,010	16,174	115,44

- Kế hoạch hoạt động SXKD 2022:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	KH năm 2022/TH năm 2021 (%)
I	Giá trị sản xuất kinh doanh	351.500	410.754	454.000	110,53
1	Kinh doanh bất động sản	180.000	138.240	274.000	198,21
2	Kinh doanh VLXD	50.000	73.632	60.000	81,48
3	Xây lắp+ Tư vấn	121.500	198.882	120.000	60,34
II	Một số chỉ tiêu tài chính				
1	Doanh thu	228.000	266.638	312.500	117,20
-	<i>Kinh doanh bất động sản</i>	<i>80.000</i>	<i>77.320</i>	<i>140.000</i>	<i>181,06</i>

-	Kinh doanh VLXD	45.000	72.263	55.000	76,11
-	Thu nhập tài chính	1.500	350	2.000	571,42
-	Xây lắp+ Tư vấn	101.000	115.439	115.000	99,62
-	Thu nhập khác	1.500	1.266	500	39,50
2	Lợi nhuận trước thuế	26.900	33.183	32.500	97,94
	Trong đó:				
-	Kinh doanh bất động sản	23.540	27.339	28.000	102,41
-	Kinh doanh VLXD	600	1.026	1.000	97,46
-	Thu nhập tài chính				
-	Xây lắp+ Tư vấn	2.760	3.701	3.000	81,05
	Thu nhập khác		1.117	500	44,76
3	Nộp NSNN	20.000	19.720	24.500	124,23
4	Cổ tức (%)		18	18-22	100
III	Tổng giá trị đầu tư	454.377	331.912	682.000	205,48
IV	Kế hoạch tín dụng	247.675	125.743	277.900	221,01
1	KH vay ngắn hạn	167.450	298.743	194.000	64,94
	KH vay ngắn hạn cho SXKD	167.450	153.743	194.000	126,18
	KH vay ngắn hạn cho đầu tư		145.000		
2	KH vay dài hạn	246.500		296.300	
	Nhu cầu vay mới:	246.500		296.300	
3	Trả nợ gốc ngắn hạn	155.000	162.663	203.650	125,19
4	Trả nợ gốc dài hạn	11.275	10.337	8.750	84,64
V	Quỹ tiền lương				
1	Quỹ lương lao động trong danh sách (triệu đồng)	13.804	15.314	15.000	97,94
2	Đơn giá lương lao động trong danh sách/Lợi nhuận trước thuế	0,513	0,461	0,462	100,22
3	Thu nhập bình quân bao gồm nhân công trực tiếp thuê ngoài (người/tháng)	14,010	16,174	17,432	107,78

- Kế hoạch hoạt động SXKD 2023-2027:

DVT: Triệu đồng

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Ước TH giai đoạn 2018-2022	Tổng KH giai đoạn 2023-2027	Tỷ lệ % KH 2023-2027/ ҮTH 2018-2022
I	Giá trị sản xuất và Kinh doanh	Tỷ đồng	1.633,00	4.021,00	246,23%
1	Kinh doanh bất động sản	Tỷ đồng	749,00	3.060,00	408,54%
2	Kinh doanh VLXD	Tỷ đồng	345,00	300,00	86,96%
3	Xây lắp+ Tư vấn	Tỷ đồng	359,00	661,00	122,63%
II	Một số chỉ tiêu tài chính				
1	Doanh thu	Tỷ đồng	1.214,00	3.495,60	287,94%
-	Kinh doanh bất động sản	Tỷ đồng	419,00	2.607,10	622,22%
-	Kinh doanh VLXD	Tỷ đồng	304,00	275,00	90,46%
-	Thu nhập tài chính	Tỷ đồng	17,00	10,00	58,82%
-	Xây lắp+ Tư vấn	Tỷ đồng	467,00	601,00	128,69%
-	Thu nhập khác	Tỷ đồng	7,00	2,50	35,71%
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	150,00	250,00	167%
3	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	85,50	250,00	292,40%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	131,00	530,00	404,58%
5	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn CSH	%	1,53	2,12	138,56%

6	Tình hình công nợ				
6.1	Nợ phải thu	Tỷ đồng	292,00	630,00	215,75%
6.2	Nợ phải trả	Tỷ đồng	2.223,00	2.430,00	109,31%
III	Tổng giá trị đầu tư	Tỷ đồng	1.272,00	838,00	65,88%

1.3.2. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam với các chỉ tiêu chính sau:

- Tổng giá trị tài sản tại ngày 31/12/2021:	732.520 triệu đồng
<i>Trong đó:</i> Tài sản ngắn hạn:	257.606 triệu đồng
Tài sản dài hạn:	474.914 triệu đồng
- Tổng nguồn vốn tại ngày 31/12/2021	732.520 triệu đồng
<i>Trong đó:</i> Nợ phải trả:	583.666 triệu đồng
Nguồn vốn chủ sở hữu:	148.854 triệu đồng
- Tổng doanh thu năm 2021:	264.522 triệu đồng
<i>Trong đó:</i> DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	262.905 triệu đồng
Doanh thu hoạt động tài chính:	351 triệu đồng
Thu nhập khác:	1.266 triệu đồng
- Tổng chi phí năm 2021:	231.339 triệu đồng
<i>Trong đó:</i> Chi phí giá vốn:	199.682 triệu đồng
Chi phí tài chính:	5.266 triệu đồng
Chi phí bán hàng:	9.211 triệu đồng
Chi phí quản lý doanh nghiệp:	17.030 triệu đồng
Chi phí khác:	150 triệu đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	33.183 triệu đồng
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp;	6.636 triệu đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN:	26.547 triệu đồng

- Hội đồng quản trị thống nhất chưa trình thông qua việc hủy tư cách công ty đại chúng, hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UPCOM tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Điều 2: Hội đồng quản trị giao Ban Điều hành tiếp tục triển khai các bước tiếp theo trên tinh thần nội dung Nghị quyết này.

Điều 3: Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Trưởng các Phòng, Ban nghiệp vụ liên quan Công ty chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện vào phiên họp sau./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban kiểm soát;
- Các Phó GD;
- Lưu HCNS, HDQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đặng Chính Trung

